[Muž 1]: Jízdenky, prosím.

[Muž 2]: A jéje, zapomněl jsem si koupit jízdenku. Jednou Benešov, prosím.

DIALOG ČÍSLO 0

[Muž 1]: Làm ơn cho tôi kiểm tra vé

[Muž 2]: Ői giời ơi, tôi đã quên mua vé rồi. Cho tôi 1 vé đi Benešov, làm ơn.

[Muž]: Proboha, já jsem ztratil pas.

[Žena]: Kde jsi byl naposledy?

[Muž]: Byl jsem si pro doporučený dopis na poště.

[Žena]: Tak se tam vrať, určitě bude tam.

DIALOG ČÍSLO 16

[Muž]: Trời ơi, tôi đã làm mất hộ chiếu.

[Žena]: Lần cuối anh ở chỗ nào?

[Muž]: Tôi đã đi lấy thư ở bưu điện

[Žena]: Thế thì anh quay lại đó đi, chắc chắn nó sẽ ở đó.

[Muž]: Haló, paní, vraťte se. Zapomněla jste tady bankovní kartu.

[Žena]: Aha. Opravdu ji nemám. Moc vám děkuju.

[Muž]: Není zač.

DIALOG ČÍSLO 17

[Muž]: Haló, paní, quay lại đây. Cô đã để quên thẻ ngân hàng ở đây.

[Žena]: Aha. Đúng là tôi không có nó. Moc vám děkuju.

[Muž]: Není zač.

[Muž]: A teď podepište tenhle formulář pro banku tady dole.

[Žena]: Kde prosím? Zapomněla jsem si doma brýle.

[Muž]: Tady dole nalevo. Mám tam ruku.

DIALOG ČÍSLO 18

[Muž]: Và giờ cô hãy ký tên vào đơn cho ngân hàng ở dưới này.

[Žena]: Ở đâu cơ? Tôi quên mất kính ở nhà rồi.

[Muž]: Ở dưới này phía bên trái. Chỗ tôi đang đặt tay.

[Muž]: Dobrý den, potřebuju poslat doporučený dopis.

[Žena]: A podací lístek jste si vyplnil?

[Muž]: Ne, na to jsem zapomněl. Promiňte. Hned to bude.

DIALOG ČÍSLO 19

[Muž]: Dobrý den, tôi cần gửi bức thư trao tận tay người nhận.

[Žena]: Anh đã điền phiếu ký gửi chưa?

[Muž]: Chưa, tôi quên. Xin lỗi. Chờ tôi 1 lát.

[Muž]: Dvě vstupenky na koncert se studentskou slevou.

[Žena]: Prosím studentský průkaz nebo kartu ISIC.

[Muž]: Žádnou kartu nemám a studentský průkaz jsem zapomněl.

[Žena]: Tak musíte zaplatit plné vstupné.

DIALOG ČÍSLO 20

[Muž]: 2 vé xem hòa nhạc cho sinh viên.

[Žena]: Cho tôi xem thẻ học sinh hoặc thẻ ISIC.

[Muž]: Tôi không có thẻ nào hết và thẻ học sinh tôi quên mang theo .

[Žena]: Thế thì phải trả theo giá bình thường.